

BỘ Y TẾ
Số: 15/2006/TT-BYT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 30 tháng 11 năm 2006

THÔNG TƯ

Hướng dẫn việc kiểm tra vệ sinh nước sạch, nước ăn uống và nhà tiêu hộ gia đình

Căn cứ Nghị định số 49/2003/NĐ-CP ngày 15/5/2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức bộ máy của Bộ Y tế;

Căn cứ Quyết định số 09/2005/QĐ-BYT ngày 11/3/2005 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành Tiêu chuẩn ngành: Tiêu chuẩn vệ sinh nước sạch;

Căn cứ Quyết định số 1329/2002/BYT-QĐ ngày 18/4/2002 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành Tiêu chuẩn vệ sinh nước ăn uống;

Căn cứ Quyết định số 08/2005/QĐ-BYT ngày 11/3/2005 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành Tiêu chuẩn ngành: Tiêu chuẩn vệ sinh đối với các loại nhà tiêu;

Bộ Y tế hướng dẫn việc kiểm tra vệ sinh nước sạch, nước ăn uống và nhà tiêu hộ gia đình như sau.

I. PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH, ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG

1. Đối tượng kiểm tra

Thông tư này hướng dẫn về việc kiểm tra vệ sinh nước sạch, nước ăn uống và nhà tiêu hộ gia đình bao gồm: chế độ kiểm tra, nội dung kiểm tra và chế độ thông tin, báo cáo về vệ sinh nước sạch, nước ăn uống và nhà tiêu hộ gia đình.

2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân tham gia cung cấp hoặc sử dụng nước sạch, nước ăn uống và các hộ gia đình sử dụng nhà tiêu.

II. CHẾ ĐỘ KIỂM TRA

1. Kiểm tra định kỳ

1.1. Kiểm tra định kỳ hàng tháng đối với các nhà máy nước, trạm cấp nước tập trung cho cụm dân cư từ 500 người trở lên.

1.2. Kiểm tra định kỳ 6 tháng một lần đối với:

a) Các trạm cấp nước tập trung cho cụm dân cư dưới 500 người;

b) Các hình thức cấp nước hộ gia đình;

c) Nhà tiêu hộ gia đình.

2. Kiểm tra đột xuất

Kiểm tra đột xuất được thực hiện trong những trường hợp sau:

2.1. Khi bắt đầu khai thác, sử dụng nguồn nước;

2.2. Khi nguồn nước được khai thác có nguy cơ ô nhiễm;

2.3. Khi có yêu cầu của các cơ quan chức năng.

3. Phạm vi kiểm tra và lấy mẫu xét nghiệm

3.1. Kiểm tra định kỳ:

a) Kiểm tra tình trạng vệ sinh chung 100% số nhà máy nước, trạm cấp nước tập trung, các hình thức cấp nước hộ gia đình và nhà tiêu hộ gia đình trên địa bàn;

b) Lấy mẫu nước làm xét nghiệm 100% số nhà máy nước, trạm cấp nước tập trung.

Tỷ lệ lấy mẫu nước làm xét nghiệm đối với các hình thức cấp nước hộ gia đình dựa vào kế hoạch và điều kiện thực tế của từng địa phương.

3.2. Kiểm tra đột xuất:

Kiểm tra tình trạng vệ sinh chung và lấy mẫu nước làm xét nghiệm của nhà máy nước, trạm cấp nước tập trung hoặc các hình thức cấp nước hộ gia đình được kiểm tra.

4. Thẩm quyền kiểm tra: Theo quy định tại các khoản 2, 4, 6, 7 và 8 phần V của Thông tư này.

III. NỘI DUNG KIỂM TRA VỆ SINH NƯỚC SẠCH, NƯỚC ĂN UỐNG VÀ NHÀ TIÊU HỘ GIA ĐÌNH

A. Đối với các nhà máy nước, trạm cấp nước tập trung

1. Kiểm tra tình trạng vệ sinh chung nguồn nước nguyên liệu

1.1. Đối với nhà máy nước, trạm cấp nước sử dụng nguồn nước ngầm:

a) Giới hạn kiểm tra: Trong bán kính 330m đối với các giếng khoan ở nơi có tầng chứa nước đã được bảo vệ tốt và 350m đối với các giếng khoan ở nơi có tầng chứa nước không được bảo vệ hoặc bảo vệ không tốt tính từ giếng khai thác (theo Tiêu chuẩn Việt Nam TCXD-33: 1995).

b) Nội dung kiểm tra:

- Tường rào bảo vệ xung quanh giếng khoan;
- Các công trình xây dựng (kể cả công trình của nhà máy nước);
- Các đường ống cống, kênh mương, rãnh nước thải chạy qua;
- Gia súc, gia cầm hoặc các loại vật nuôi khác;
- Rác thải, phân người, phân gia súc, xác súc vật.

c) Phương pháp đánh giá: Theo phương pháp chấm điểm nguy cơ quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

1.2. Đối với nhà máy nước, trạm cấp nước sử dụng nguồn nước sông:

a) Giới hạn kiểm tra: Trong bán kính 200m từ điểm lấy nước lên thượng nguồn, 100m từ điểm lấy nước xuống hạ nguồn và 100m về phía hai bên bờ sông tính từ mực nước cao nhất (theo Tiêu chuẩn Việt Nam TCXD-33: 1995).

b) Nội dung kiểm tra:

- Biển báo giới hạn khu vực bảo vệ nguồn nước;
- Bộ phận chắn rác;
- Các công trình xây dựng (kể cả công trình của nhà máy nước);
- Các đường ống cống, kênh mương, rãnh nước thải xuống sông;
- Bến đò, bến phà hoặc thuyền bè neo đậu trên sông;
- Các hoạt động tắm giặt, sản xuất, khai thác tài nguyên của con người;
- Các hoạt động nuôi trồng thủy sản;
- Gia súc, gia cầm hoặc loại vật nuôi khác đến tắm, uống nước;
- Rác thải, phân người, phân gia súc, xác súc vật.

c) Phương pháp đánh giá: Theo phương pháp chấm điểm nguy cơ quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

1.3. Đối với nhà máy nước, trạm cấp nước sử dụng nguồn nước từ hồ chứa nước:

a) Giới hạn kiểm tra: Trong bán kính 300m từ điểm lấy nước.

b) Nội dung kiểm tra:

- Biển báo giới hạn khu vực bảo vệ nguồn nước;
- Bộ phận chắn rác;
- Các công trình xây dựng (kể cả công trình của nhà máy nước);
- Các đường ống cống, kênh mương, rãnh nước thải xuống hồ chứa;
- Thuyền bè neo đậu trên hồ chứa;
- Các hoạt động tắm giặt của con người, hoạt động du lịch;
- Các hoạt động nuôi trồng thủy sản;
- Gia súc, gia cầm hoặc vật nuôi khác đến tắm, uống nước;
- Rác thải, phân người, phân gia súc, xác súc vật.

c) Phương pháp đánh giá: Theo phương pháp chấm điểm nguy cơ quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Kiểm tra quy trình xử lý nước bao gồm:

- 2.1. Bể, hồ chứa nước ban đầu;
- 2.2. Bộ phận khử sắt, mangan;
- 2.3. Bể keo tụ và lắng;
- 2.4. Bể lọc;
- 2.5. Hệ thống (bể) khử trùng;
- 2.6. Bể chứa sau xử lý;
- 2.7. Hoá chất để xử lý nước (loại, tên, nguồn gốc, tình hình bảo quản, hạn sử dụng, cách sử dụng, số lượng dự trữ);
- 2.8. Bộ phận pha chế hoá chất xử lý;
- 2.9. Kho hoá chất xử lý;
- 2.10. Thiết bị phòng hộ khi có sự cố (đối với các nhà máy nước);
- 2.11. Bộ phận kiểm soát chất lượng nước;
- 2.12. Kiểm tra các kết quả xét nghiệm chất lượng nước của nhà máy trong khoảng thời gian từ lần kiểm tra trước đến thời điểm hiện tại và các hồ sơ lưu trữ liên quan đến chất lượng nước.

3. Kiểm tra chất lượng nước

3.1. Đối với các nhà máy nước và trạm cấp nước tập trung cho cụm dân cư từ 500 người trở lên:

a) Số lượng mẫu xét nghiệm và vị trí lấy mẫu: Thực hiện theo Tiêu chuẩn vệ sinh nước ăn uống ban hành kèm theo Quyết định số 1329/2002/BYT-QĐ ngày 18/4/2002 của Bộ trưởng Bộ Y tế.

b) Kỹ thuật lấy mẫu và bảo quản mẫu theo Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 5992-1995.

c) Các chỉ tiêu lý học, hóa học, vi sinh vật được kiểm tra và đánh giá theo Tiêu chuẩn vệ sinh nước ăn uống ban hành kèm theo Quyết định số 1329/2002/BYT-QĐ ngày 18/4/2002 của Bộ trưởng Bộ Y tế.

3.2. Đối với các trạm cấp nước tập trung cho cụm dân cư dưới 500 người:

a) Số lượng mẫu xét nghiệm và vị trí lấy mẫu: Lấy ít nhất 02 mẫu nước để xét nghiệm (mỗi mẫu xét nghiệm gồm các chỉ tiêu lý hoá và vi sinh) tại các vị trí:

- 01 mẫu nước sau xử lý tại trạm cấp nước;
- 01 mẫu nước ngẫu nhiên ở vòi nước của 01 hộ gia đình ở cuối hệ thống đường ống cấp nước;

b) Kỹ thuật lấy mẫu và bảo quản mẫu theo Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 5992-1995;

c) Các chỉ tiêu lý học, hóa học, vi sinh vật được kiểm tra và đánh giá theo tiêu chuẩn vệ sinh nước sạch ban hành kèm theo Quyết định số 09/2005/QĐ-BYT ngày 11/3/2005 của Bộ trưởng Bộ Y tế.

B. Đối với các hình thức cấp nước hộ gia đình

1. Kiểm tra tình trạng vệ sinh chung

1.1. Đối với nước máng lần, nước tự chảy:

a) Giới hạn kiểm tra: Trong khoảng cách 100m từ nơi lấy nước lên thượng nguồn.

b) Nội dung kiểm tra:

- Các hoạt động tắm giặt, sản xuất khai thác tài nguyên của con người;
- Các đường ống cống, kênh mương, rãnh nước thải;
- Các hoạt động nuôi trồng thủy sản;
- Gia súc, gia cầm hoặc loại vật nuôi khác đến tắm, uống nước;